

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-34

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

1. Thông tin chung về ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 12 năm 2010.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Hoạt động chính của Ngân hàng:

Huy động vốn, tiếp nhận vốn, ủy thác, vay vốn, cho vay, chiết khấu các thương phiếu, hùn vốn liên doanh, dịch vụ thanh toán và các nghiệp vụ ngân hàng khác được phép thực hiện.

Trụ sở chính: Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Sở giao dịch	: Số 343 Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TPHCM
Chi nhánh Kiên Giang	: 123 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá – Kiên Giang
Chi nhánh Cần Thơ	: 318 Đường 30/4, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Chi nhánh Đà Nẵng	: 441 Lê Duẩn, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Chi nhánh Hà Nội	: 40 Tổ 45, Kim Liên (mới), Ô Chợ Dừa, Phường Liên, Q. Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Hải Phòng	: 18A Lạch Tray, Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Chi nhánh Long An	: 86 Hùng Vương, P.2, Thị xã Tân An, Long An
Chi nhánh Vũng Tàu	: 93 Lê Hồng Phong, Bà Rịa, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Bắc Ninh	: Lô B7 toà nhà Kinh Bắc, KCN Quế Võ, TP.Bắc Ninh
Chi nhánh Huế	: 44 Đồng Đa, Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Bình Dương	: 09 - 11 Yersin, P. Phú Cường, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Tiền Giang	: 25 - 26 Ấp Bắc, P.4, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Đồng Nai	: 338, QL1, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Đồng Nai
Chi nhánh An Giang	: 191 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
Chi nhánh Vĩnh Long	: 107B Nguyễn Huệ, P.2, Thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Bạc Liêu	: Số 43B Trần Huỳnh, Phường 7, Thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Bắc Giang	: Lô 02 - Nhà số 09 – Đường Nguyễn Thị Lưu, P. Trần Phú, TP.Bắc Giang

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản Trị

Ông	NGUYỄN VĂN THỌ	Chủ tịch
Ông	ĐẶNG THÀNH TÂM	Thành viên thường trực
Ông	LÊ QUANG TRÍ	Thành viên
Ông	VŨ ĐỨC GIANG	Thành viên
Ông	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Thành viên
Ông	NGUYỄN TRI HỒ	Thành viên
Bà	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	NGÔ THỊ PHƯƠNG THỦY	Trưởng ban
Bà	LÊ THỊ MỸ HẠNH	Thành viên
Ông	LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	LÊ QUANG TRÍ	Tổng Giám Đốc
Ông	CAO KIM SƠN CƯƠNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN GIANG NAM	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN HỒNG SƠN	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN CAO HỮU TRÍ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	HUỲNH VĂN PHÁT	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

LÊ QUANG TRÍ

Tổng Giám Đốc

Số: 0711460-SX/AISC-DN1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Kính gửi: **Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc**
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt (NAVIBANK)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, được lập ngày 15 tháng 7 năm 2011 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt (Navibank), dưới đây gọi là Ngân hàng, từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của kiểm toán viên là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2011

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đậu Nguyễn Lý Hằng

Chứng chỉ KTV số: 1169/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Phạm Thị Hồng Uyên

Chứng chỉ KTV số: 0794/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

A. Tài sản	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	424,446,527,403	780,425,865,473
II. Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	V.2	567,439,557,462	595,699,666,111
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	5,027,528,080,095	4,073,193,582,546
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		5,027,528,080,095	4,073,193,582,546
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	939,944,883
VI. Cho vay khách hàng		12,650,390,191,718	10,638,936,137,653
1. Cho vay khách hàng	V.4	12,777,615,054,961	10,766,554,795,247
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(127,224,863,243)	(127,618,657,594)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.6	1,867,003,395,990	1,867,069,699,410
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		167,003,395,990	167,069,699,410
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,700,000,000,000	1,700,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	753,115,000,000	586,115,000,000
1. Đầu tư vào công ty con		47,000,000,000	47,000,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		706,115,000,000	539,115,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX. Tài sản cố định		124,985,039,380	106,528,327,604
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	64,995,241,320	65,339,551,257
- Nguyên giá TSCĐ		105,646,735,519	100,632,221,772
- Hao mòn TSCĐ		(40,651,494,199)	(35,292,670,515)
2. Tài sản cố định vô hình	V.9	59,989,798,060	41,188,776,347
- Nguyên giá TSCĐ		64,524,304,802	45,412,744,702
- Hao mòn TSCĐ		(4,534,506,742)	(4,223,968,355)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản Có khác	V.10	1,902,314,028,428	1,366,150,880,069
1. Các khoản phải thu	V.10.1	1,459,356,536,143	944,104,925,563
2. Các khoản lãi, phí phải thu	V.10.2	355,235,423,751	173,329,782,480
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.3	87,722,068,534	248,716,172,026
Tổng cộng tài sản Có		23,317,221,820,476	20,015,059,103,749
B. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	-	160,419,214,738
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	4,264,895,456,895	5,308,626,322,774
1. Tiền gửi của TCTD khác		4,264,895,456,895	5,308,626,322,774
2. Vay các TCTD khác		-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

III. Tiền gửi của khách hàng	V.13	12,535,063,551,792	10,721,301,807,605
-------------------------------------	-------------	---------------------------	---------------------------

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Voán tại trời, uýu thaùc ñầu tở, cho vay TCTD chầu ruồi ro	V.14	292,171,200,000	254,363,200,000
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.15	2,671,028,204,768	689,193,033,000
VII. Các khoản nợ khác	V.16	379,900,514,957	859,852,087,447
1. Các khoản lãi, phí phải trả	V.16.1	210,745,455,935	134,376,613,357
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.16.2	167,956,051,317	725,475,474,090
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.16.3	1,199,007,705	-
VIII. Vốn và các quỹ	V.17	3,174,162,892,064	2,021,303,438,185
1. Vốn của TCTD		3,010,215,520,000	1,820,234,850,000
- Vốn điều lệ		3,010,215,520,000	1,820,234,850,000
2. Quỹ của TCTD		68,270,208,909	44,730,689,127
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		95,677,163,155	156,337,899,058
- Lợi nhuận / lỗ năm nay		95,677,163,155	156,337,899,058
- Lợi nhuận / lỗ lũy kế năm trước		-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn Chủ sở hữu		23,317,221,820,476	20,015,059,103,749

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	<u>Ghi chú</u>	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		484,840,001,896	351,143,116,633
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		382,325,387,836	245,259,992,195
3. Bảo lãnh khác		102,514,614,060	105,883,124,438

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Vĩnh Phát

Lê Quang Trí

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	<u>Thuyết minh</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</u>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1,206,327,600,459	815,640,697,644
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.19	897,117,874,480	613,018,156,555
I. Thu nhập lãi thuần		309,209,725,979	202,622,541,089
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.20	12,875,000,399	24,693,671,525
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.20	6,524,464,562	4,565,204,696
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		6,350,535,837	20,128,466,829
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(17,694,727,795)	(7,973,749,862)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(337,032,726)	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		17,184,292,778	1,662,535,725
6. Chi phí hoạt động dịch vụ khác		93,541,597	182,944,198
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.23	17,090,751,181	1,479,591,527
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	60,000,000	1,495,827,768
VIII. Chi phí hoạt động	VI.24	169,350,799,458	115,491,956,765
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		145,328,453,018	102,260,720,586
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		17,758,902,145	28,233,281,248
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		127,569,550,873	74,027,439,338
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	31,892,387,718	16,325,200,355
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế TNDN		31,892,387,718	16,325,200,355
XIII. Lợi nhuận sau thuế		95,677,163,155	57,702,238,984

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Vĩnh Phát

Lê Quang Trí

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

		Đơn vị tính: VND	
STT	Chi tiêu	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010</u> <u>đến ngày 30/06/2010</u>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1,305,721,868,418	786,151,640,694
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,213,028,920,434)	(819,022,605,503)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	6,350,535,837	20,128,466,829
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	92,948,218,782	118,879,947,987
05	Thu nhập khác	(53,131,252,563)	(36,147,774,150)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(116,887,697,859)	(74,673,473,108)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(18,846,651,146)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trừ ước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3,126,101,035	(4,683,797,251)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	66,303,420	399,729,270,694
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	939,944,883	2,281,882,511
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2,011,060,259,714)	(617,125,523,892)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	1,592,802,056	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(354,257,507,088)	(183,456,435,050)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(160,419,214,738)	(480,054,988,830)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1,043,730,865,879)	(2,916,118,824,229)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1,813,761,744,187	(1,163,703,187,106)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1,981,835,171,768	374,125,996,824
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	37,808,000,000	78,095,100,000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(565,069,287,078)	109,599,731,013
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(8,374,294,496)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(303,781,361,644)	(4,401,310,775,316)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định	(24,126,073,847)	(3,494,203,298)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,200,000	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(42,383,679)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(167,000,000,000)	(90,000,000,000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	90,000,000,000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	60,000,000	1,292,955,481
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(191,104,257,526)	(2,201,247,817)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	1,189,980,670,000	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(125,000,000,000)	(120,565,347,512)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1,064,980,670,000	(120,565,347,512)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	570,095,050,830	(4,524,077,370,645)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	5,449,319,114,130	5,799,503,227,668
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	6,019,414,164,960	1,275,425,857,023

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Vinh Phát

Lê Quang Trí

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Sự thành lập, hoạt động và thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), và giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 12 năm 2010.

Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm

Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

Trụ sở chính

Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Số chi nhánh: 17 chi nhánh

Số công ty con: 1 công ty

Công ty con: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Tổng số cán bộ công nhân viên: 1.326 nhân viên

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tỷ giá quy đổi của ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

20.618 VND/USD	253,05 VND/JPY
21.077 VND/CAD	21.806 VND/AUD
29.528 VND/EUR	16.550 VND/SGD
3.770.000 VND/1 chỉ vàng	

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Được ghi nhận khi phát sinh thực tế

Nguyên tắc ghi nhận đối với các khoản cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

- **Phân loại nợ, đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Quyết định trên.

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau

- Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
- Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tính từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các khoản cam kết ngoại bảng.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngân hàng

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước cộng thêm tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Ngân hàng được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt bằng VND	197,501,249,300	103,005,173,267
Tiền mặt bằng ngoại tệ	61,038,888,103	59,347,492,206
Kim loại quý, đá quý khác	165,906,390,000	618,073,200,000
Tổng cộng	424,446,527,403	780,425,865,473

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	469,681,019,282	587,344,231,241
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	97,758,538,180.00	8,355,434,870
Tổng cộng	567,439,557,462	595,699,666,111

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,598,839,444,956	1,553,971,258,858
- Bằng VND	1,150,906,706,331	1,101,435,557,596
- Bằng ngoại tệ, vàng	447,932,738,625	452,535,701,262
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,422,810,000,000	2,499,705,600,000
- Bằng VND	2,495,000,000,000	970,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	927,810,000,000	1,529,705,600,000
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ở nước ngoài	5,878,635,139	19,516,723,688
- Bằng ngoại tệ, vàng	5,878,635,139	19,516,723,688
Tổng cộng	5,027,528,080,095	4,073,193,582,546

4. Cho vay khách hàng

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12,776,095,178,473	10,766,419,090,671
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1,519,876,488	135,704,576
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng cộng	12,777,615,054,961	10,766,554,795,247

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12,263,091,915,512	10,361,796,775,420
Nợ cần chú ý	240,027,077,996	163,655,650,538
Nợ dưới tiêu chuẩn	85,034,984,801	55,444,396,525
Nợ nghi ngờ	61,578,344,761	70,315,837,914
Nợ có khả năng mất vốn	127,882,731,891	115,342,134,850
Tổng cộng	12,777,615,054,961	10,766,554,795,247

Phân tích dư nợ theo thời gian

<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
-------------------	-------------------

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Nợ ngắn hạn	8,577,234,131,415	6,165,388,668,946
Nợ trung hạn	2,008,761,118,900	2,345,023,331,413
Nợ dài hạn	2,191,619,804,646	2,256,142,794,888
Tổng cộng	12,777,615,054,961	10,766,554,795,247

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Cho vay các tổ chức kinh tế	9,109,892,647,430	6,934,166,589,154
Cho vay cá nhân	3,667,722,407,531	3,832,388,206,093
Cho vay khác	-	-
Tổng cộng	12,777,615,054,961	10,766,554,795,247

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	76,914,517,750	50,704,139,844
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	15,145,813,352	4,527,278,626
Dự phòng giảm do hoàn nhập dự phòng trong năm	(5,317,211,222)	(14,749,675,107)
Số dư cuối năm	86,743,119,880	40,481,743,363

6. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2011	01/01/2011
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán chính phủ	167,003,395,990	167,069,699,410
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng cộng	167,003,395,990	167,069,699,410

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán chính phủ	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT phát hành (*)	1,700,000,000,000	1,700,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng cộng	1,700,000,000,000	1,700,000,000,000

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty như sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP XD Sài Gòn	08/07/2014	12,5%/ năm	4,000,000	400,000,000,000
Cty CP ĐT Sài Gòn Đà Nẵng	31/12/2014	11,5%/năm	10,000,000	1,000,000,000,000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18/12/2014	12,5%/ năm	3,000,000	300,000,000,000
Tổng cộng			17,000,000	1,700,000,000,000

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Đầu tư vào công ty con	47,000,000,000	47,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	706,115,000,000	539,115,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	<u>753,115,000,000</u>	<u>586,115,000,000</u>

(*) Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm

	Tỷ lệ sở hữu	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	6.67%	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	11.00%	338,200,000,000	338,200,000,000
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	11.00%	11,000,000,000	11,000,000,000
Quỹ CK Y tế Bản Việt	3.00%	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty CP Trục Tuyến Cộng Đồng Việt	11.00%	3,300,000,000	3,300,000,000
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	1.64%	76,615,000,000	76,615,000,000
Công ty CP Chứng khoán Navibank	10.56%	17,000,000,000	-
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	10.00%	150,000,000,000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	9.00%	90,000,000,000	90,000,000,000
Tổng cộng		<u>706,115,000,000</u>	<u>539,115,000,000</u>

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 32

8.1 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

8.2 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước

9. Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh trang 33

9.1 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

9.2 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

10. Tài sản Có khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Các khoản phải thu	1,459,356,536,143	944,104,925,563
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	743,924,694,519	729,874,078,282
Mua sắm TSCĐ	742,333,846,600	728,410,531,608
Chi phí XD CB	1,590,847,919	1,463,546,674
Các khoản phải thu	715,431,841,624	214,230,847,281
Các khoản phải thu nội bộ	92,075,958,102	119,344,806,411
Các khoản phải thu bên ngoài	623,355,883,522	94,886,040,870
Các khoản lãi, phí phải thu	355,235,423,751	173,329,782,480
Tài sản có khác	87,722,068,534	248,716,172,026
Tổng cộng	<u>1,902,314,028,428</u>	<u>1,366,150,880,069</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước

	30/06/2011	01/01/2011
Vay Ngân hàng Nhà Nước		160,419,214,738
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	160,419,214,738
Tổng cộng	-	160,419,214,738

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền gửi của các TCTD khác	4,264,895,456,895	5,308,626,322,774
+ Tiền gửi không kỳ hạn	1,455,815,056,895	1,419,850,322,774
Bằng VND	1,043,127,410,896	1,041,096,518,925
Bằng vàng và ngoại tệ	412,687,645,999	378,753,803,849
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2,809,080,400,000	3,888,776,000,000
Bằng VND	1,205,000,000,000	2,601,400,000,000
Bằng vàng và ngoại tệ	1,604,080,400,000	1,287,376,000,000
Tổng cộng	4,264,895,456,895	5,308,626,322,774

13. Tiền gửi của khách hàng

13.1. Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền gửi không kỳ hạn	495,210,279,500	392,681,434,464
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	473,620,003,431	369,902,337,429
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	21,590,276,069	22,779,097,035
Tiền gửi có kỳ hạn	11,996,172,748,549	10,282,438,464,625
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9,967,567,231,861	8,536,200,490,605
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,028,605,516,688	1,746,237,974,020
Tiền gửi vốn chuyên dùng	218,269,976	388,317,494
Tiền gửi ký quỹ	43,462,253,767	45,793,591,022
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	10,232,272,412	13,273,591,758
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	33,229,981,355	32,519,999,264
Tổng cộng	12,535,063,551,792	10,721,301,807,605

13.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền gửi của kho bạc Nhà Nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	2,145,700,152,359	2,318,204,009,831
Tiền gửi của cá nhân	10,275,116,072,053	8,342,063,479,360
Tiền gửi của các đối tượng khác	114,247,327,380	61,034,318,414

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	12,535,063,551,792	10,721,301,807,605
------------------	---------------------------	---------------------------

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2011	01/01/2011
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	292,171,200,000	254,363,200,000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng	292,171,200,000	254,363,200,000

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/06/2011	01/01/2011
Kỳ phiếu ngắn hạn bằng VNĐ	-	129,869,000
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ dưới 12 tháng	2,471,466,534,668	340,000,000
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng và ngoại tệ dưới 12 tháng	199,561,670,100	688,723,164,000
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Tổng cộng	2,671,028,204,768	689,193,033,000

16. Các khoản nợ khác

	30/06/2011	01/01/2011
Các khoản phải trả nội bộ	2,001,269,615	271,275,962
Các khoản phải trả bên ngoài	165,954,781,702	725,204,198,128
Dự phòng rủi ro khác	1,199,007,705	-
Lãi và phí phải trả	210,745,455,935	134,376,613,357
Tổng cộng	379,900,514,957	859,852,087,447

17. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Báo cáo tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 34

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Năm trước	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	#####	1,820,234,850,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Năm nay	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	#####	3,010,215,520,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-

17.3. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350,000,000	182,023,485
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301,021,552	182,023,485

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

- Cổ phiếu phổ thông	301,021,552	182,023,485
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301,021,552	182,023,485
- Cổ phiếu phổ thông	301,021,552	182,023,485
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	316,017,648,850	66,328,734,067
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	779,262,548,086	631,891,829,874
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	110,979,979,302	117,334,966,449
Thu khác từ hoạt động tín dụng	67,424,221	85,167,254
Tổng cộng	1,206,327,600,459	815,640,697,644

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</u>
Trả lãi tiền gửi	625,992,050,344	489,781,531,111
Trả lãi tiền vay	213,640,826,454	3,890,039,051
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	52,147,817,145	119,048,283,662
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5,337,180,537	298,302,731
Tổng cộng	897,117,874,480	613,018,156,555

20. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

20.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</u>
Thu từ dịch vụ thanh toán	6,742,823,416	3,896,556,723
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2,256,635,983	2,530,954,507
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,135,612,786	496,639,693
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	391,421,914	246,420,507
Thu từ dịch vụ tư vấn phát hành giấy tờ có giá	71,268,782	1,820,000
Thu khác	2,277,237,518	17,521,280,095
Tổng cộng	12,875,000,399	24,693,671,525

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

20.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010</u> <u>đến ngày 30/06/2010</u>
Chi dịch vụ thanh toán	1,568,042,524	1,187,522,940
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	1,734,727,372	1,515,299,362
Chi về ngân quỹ	2,001,081,857	929,200,073
Chi về ủy thác và đại lý	736,867,894	383,439,033
Chi về dịch vụ tư vấn	107,745,334	25,927,152
Chi khác	375,999,581	523,816,136
Tổng cộng	6,524,464,562	4,565,204,696

20.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

6,350,535,837	20,128,466,829
----------------------	-----------------------

21. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010</u> <u>đến ngày 30/06/2010</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	70,843,569,334	57,729,931,203
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	38,741,869,981	22,910,276,282
Thu về kinh doanh vàng	5,640,082,869	-
Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	26,461,616,484	34,698,154,921
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	121,500,000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	88,538,297,129	65,703,681,065
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	21,557,874,984	35,820,893,777
Chi về kinh doanh vàng	41,715,627,862	1,096,326,746
Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	25,264,794,283	28,786,460,542
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(17,694,727,795)	(7,973,749,862)

22. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010</u> <u>đến ngày 30/06/2010</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn mua, cổ phần	60,000,000	1,495,827,768
Từ CK Vốn kinh doanh	-	-
Từ góp vốn đầu tư dài hạn	60,000,000	1,495,827,768
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng cộng	60,000,000	1,495,827,768

23. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

<u>Từ ngày 01/01/2011</u> <u>đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010</u> <u>đến ngày 30/06/2010</u>
---	---

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	17,184,292,778	1,662,535,725
Thu nhập từ các khoản nợ gốc, nợ lãi đã xử lý	71,113,200	100,137,993
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro	16,953,688,791	1,306,886,676
Thu nhập khác	159,490,787	255,511,056
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	93,541,597	182,944,198
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	17,090,751,181	1,479,591,527

24. Chi phí hoạt động

	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4,360,533,929	2,150,263,770
Chi phí cho nhân viên	86,287,947,758	56,845,759,470
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	77,888,626,454	50,900,922,721
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	4,841,172,700	3,681,165,619
<i>Chi trợ cấp</i>	409,182,798	468,993,161
Chi về tài sản	42,735,739,335	34,338,800,888
<i>Trong đó: KH TSCĐ</i>	5,814,480,022	4,527,852,927
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	30,599,750,101	17,827,713,638
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	884,220,691	905,442,256
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo vệ tài sản gửi của khách hàng	5,366,828,335	4,329,418,999
Chi phí đối phó (không tính chi phí đối phó RR tín dụng nội và ngoài bảng; chi phí đối phó giảm giá CK)	-	-
Toảng cộng	169,350,799,458	115,491,956,765

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	31,892,387,718	16,325,200,355
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31,892,387,718	16,325,200,355

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	424,446,527,403	780,425,865,473

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Tiền gửi tại NHNN	567,439,557,462	595,699,666,111
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5,027,528,080,095	4,073,193,582,546
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng cộng	6,019,414,164,960	5,449,319,114,130

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN				Đvt: triệu đồng
	SDÑK	Số phát sinh trong kỳ		SDCK
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2,085	837	2,597	325
Thuế TNDN	14,579	31,892	18,847	27,625
Các loại thuế khác	180	144	292	32
Tổng cộng	16,844	32,873	21,736	27,982

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại hình tài sản	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm lập BCTC
BDS gắn liền QSD đất hợp pháp	4,675,279,886,344	4,675,279,886,344
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	18,500,000,000	18,500,000,000
Các khoản tiền gửi bằng VND, XAU	21,454,671,727	21,454,671,727
Các loại tài sản bảo đảm khác	2,445,151,388,879	2,445,151,388,879
Chứng chỉ Nhà Đất Vay Bổ sung VLD bằng Vàng	1,732,000,000	1,732,000,000
Chứng Chỉ Tiền Gửi VND tại NVB vay XAU	391,007,900,000	391,007,900,000
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	618,119,000,000	618,119,000,000
Chứng khoán của doanh nghiệp	2,648,251,562,400	2,648,251,562,400
CKhoán do TCTD khác phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	353,797,200,000	353,797,200,000
CKhoán do các DN phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	969,465,310,000	969,465,310,000
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5,104,875,505,756	5,104,875,505,756
Kỳ phiếu (VND) do NH TMCP Nam Việt phát hành	106,120,000,000	106,120,000,000
Máy móc thiết bị chuyên dùng	762,180,962,582	762,180,962,582
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	3,142,436,226,328	3,142,436,226,328
Phương tiện vận chuyển	1,383,200,865,979	1,383,200,865,979
Quyền sử dụng đất	6,919,723,395,320	6,919,723,395,320
Số dư tiền gửi, Sổ Tiết Kiệm bằng VND tại TCTD	1,593,373,260,640	1,593,373,260,640
Số dư tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng khác	400,000,000	400,000,000
Số dư tiền gửi bằng VND tại NVB	170,259,115,674	170,259,115,674
Số dư tiền gửi bằng XAU tại NVB	1,696,500,000	1,696,500,000
Số dư tiền gửi USD tại NVB	6,463,253,323	6,463,253,323

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Vàng, Số dư tiền gửi, Sổ TKiem bằng Ngoại tệ tại TCTD	2,170,412,155	2,170,412,155
Loại khác	1,844,000,000	1,844,000,000
Tổng cộng	31,337,502,417,107	31,337,502,417,107

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	30/06/2011	01/01/2011
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	382,325,387,836	245,259,992,195
Bảo lãnh khác	102,514,614,060	105,883,124,438
Tổng cộng	484,840,001,896	351,143,116,633

30. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

(Đvt: triệu đồng)

Khu vực địa lý	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (chênh lệch DN-DC)
Trong nước	12,777,615	5,594,968	484,840	1,867,003
Nước ngoài	-	-	-	-

31. Thông tin về các bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ	Số dư 30/06/2011
Công ty CP du lịch SG Hàm Tân	Công ty liên	Cho vay	-	39,513,501,006
		Thu nợ	1,250,000,000	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Công ty liên quan	Cho vay	-	38,896,685,746
		Thu nợ	6,710,000,000	-
		Thu lãi	4,234,052,425	-
		Mua trái phiếu	-	1,000,000,000,000
Công ty CP phát triển SG Tây Bắc	Công ty liên	Cho vay	-	125,873,705,744
		Thu nợ	14,631,000,000	-
		Mua trái phiếu	-	300,000,000,000
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ	Số dư 30/06/2011
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	Công ty liên quan	Cho vay	-	17,684,392,803
		Cho vay ngoại tệ	86.930,00 USD	86.930,00 USD
		Thu nợ	3.099,3 USD	-
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội	Công ty liên quan	Cho vay	-	50,000,000,000
		Thu lãi	4,612,146,879	-
Bà Phạm Thị Lê	Cổ đông lớn	Cho vay	-	100,000,000,000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

		Thu lãi	9,261,222,222	-
Bà Phạm Thị Yến	Cổ đông lớn	Cho vay	-	59,000,000,000
		Thu lãi	6,390,224,444	-
Bà Quách Thị Nga	Cổ đông lớn	Cho vay	-	192,000,000,000
		Thu lãi	12,870,416,667	-
Bà Hoàng Thị Kim Hiền	Cổ đông lớn	Cho vay	-	120,000,000,000
		Thu lãi	10,996,800,000	-

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**32.1 Rủi ro lãi suất: xem trang 29****32.1 Rủi ro tiền tệ: xem trang 30****32.1 Rủi ro thanh khoản: xem trang 31**

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc****Huỳnh Vĩnh Phát****Lê Quang Trí**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

32.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng							
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	424,447	-	-	-	-	-	424,447
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	222,828	-	344,612	-	-	-	567,440
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1,604,718	1,370,000	1,287,360	765,450	-	-	5,027,528
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	514,523	-	1,570,497	5,875,477	3,458,330	1,022,633	336,155	12,777,615
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1,867,003	-	1,867,003
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	753,115	753,115
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	124,985	-	-	-	-	-	124,985
Tài sản Có khác (*)	-	1,902,314	-	-	-	-	-	1,902,314
Tổng Tài sản	514,523	4,279,292	2,940,497	7,507,449	4,223,780	2,889,636	1,089,270	23,444,447
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3,027,535	1,237,360	-	-	-	4,264,895
Vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6,984,683	3,486,702	1,193,207	870,473	-	12,535,064
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	292,171	-	-	-	-	-	292,171
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	98,647	1,517,384	1,054,997	-	-	2,671,028
Các khoản nợ khác	-	379,901	-	-	-	-	-	379,901
Tổng Nợ phải trả	-	672,072	10,110,865	6,241,446	2,248,204	870,473	-	20,143,059
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	514,523	3,607,220	(7,170,368)	1,266,003	1,975,576	2,019,163	1,089,270	3,301,388
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	484,840	-	-	-	-	-	484,840
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	514,523	4,092,060	(7,170,368)	1,266,003	1,975,576	2,019,163	1,089,270	3,786,228

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

32.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	357	58,855	165,906	881	225,999
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	97,759	-	-	97,759
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	586	1,379,488	-	715	1,380,789
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	2,321,703	40,490	-	2,362,193
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	34,037	497	-	34,534
Tổng Tài sản	943	3,891,841	206,893	1,596	4,101,274
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2,016,768	-	-	2,016,768
Tiền gửi của khách hàng	772	2,082,864	-	-	2,083,636
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	199,562	-	199,562
Các khoản nợ khác	-	27,895	37	-	27,932
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	772	4,127,527	199,599	-	4,327,898
Trạng thái tiền tệ nội bảng	171	(235,685)	7,294	1,596	(226,624)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	171	(235,685)	7,294	1,596	(226,624)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

32.3 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN; Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó xác định các khoản có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng.

Chæ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị tính: triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Toång
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	424,447	-	-	-	-	424,447
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	567,440	-	-	-	-	567,440
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2,974,718	1,287,360	765,450	-	-	5,027,528
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	308,533	205,990	758,498	4,981,494	2,021,990	4,501,110	-	12,777,615
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1,867,003	-	1,867,003
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	753,115	-	753,115
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	124,985	-	124,985
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	1,902,314	-	-	1,902,314
Tổng Tài sản	308,533	205,990	4,725,102	6,268,854	4,689,754	7,246,213	-	23,444,447
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3,027,535	1,237,360	-	-	-	4,264,895
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6,984,682	3,941,214	738,694	870,473	-	12,535,064
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	292,171	-	292,171
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	98,647	2,488,321	84,060	-	-	2,671,028
Các khoản nợ khác	-	-	292,098	39,102	13,770	34,931	-	379,901
Tổng Nợ phải trả	-	-	10,402,962	7,705,997	836,524	1,197,576	-	20,143,058
Mức chênh thanh khoản ròng	308,533	205,990	(5,677,860)	(1,437,143)	3,853,230	6,048,638	-	3,301,388

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

8. Tài sản cố định hữu hình

8.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư ngày 01/01/2011	1,970	27,303	30,348	37,505	3,507	100,632
- Mua trong kỳ	1,044	1,917	-	2,368	89	5,418
- Giảm khác	29	10	-	364	-	403
Số dư ngày 30/06/2011	2,985	29,210	30,348	39,509	3,596	105,647
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	822	10,999	8,204	13,811	1,457	35,293
- Khấu hao trong kỳ	52	7,262	5,596	8,615	335	21,859
- Giảm khác	16	5,880	4,038	6,456	110	16,500
Số dư ngày 30/06/2011	857	12,381	9,762	15,970	1,682	40,652
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2011	1,148	16,304	22,144	23,694	2,050	65,340
- Tại ngày 30/06/2011	2,128	16,829	20,586	23,539	1,914	64,995

8.2. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm trước

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư ngày 01/01/2010	1,992	24,606	28,289	36,123	3,199	94,209
- Mua trong năm	-	3,312	5,763	1,972	557	11,603
- Giảm khác	22	615	3,704	591	248	5,180
Số dư ngày 31/12/2010	1,970	27,303	30,348	37,505	3,507	100,632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2010	795	9,096	5,543	9,847	1,061	26,342
- Khấu hao trong năm	35	2,131	3,309	4,172	477	10,124
- Giảm khác	8	228	648	208	81	1,173
Số dư ngày 31/12/2010	822	10,999	8,204	13,811	1,457	35,293
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2010	1,197	15,510	22,746	26,277	2,138	67,867
- Tại ngày 31/12/2010	1,148	16,304	22,144	23,694	2,050	65,340

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

9. Tài sản cố định vô hình

9.1. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư ngày 01/01/2011	29,229	-	-	16,183	45,413
- Mua trong kỳ	19,105			20	19,125
- Giảm khác				13	13
Số dư ngày 30/06/2011	48,334	-	-	16,190	64,524
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	19	-	-	4,205	4,224
- Khấu hao trong kỳ	12			315	327
- Giảm khác				16	16
Số dư ngày 30/06/2011	31	-	-	4,504	4,535
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2011	29,211	-	-	11,978	41,189
- Tại ngày 30/06/2011	48,304	-	-	11,686	59,990

9.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư ngày 01/01/2010	28,204	-	-	15,196	43,400
- Mua trong năm	1,026			1,027	2,053
- Giảm khác	-			40	40
Số dư ngày 31/12/2010	29,229	-	-	16,183	45,413
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	10	-	-	3,671	3,681
- Khấu hao trong năm	9			548	557
- Giảm khác	-			14	14
Số dư ngày 31/12/2010	19	-	-	4,205	4,224
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2010	28,194	-	-	11,526	39,720
- Tại ngày 31/12/2010	29,211	-	-	11,979	41,189

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp điều lệ	Các quỹ					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cộng		
Số dư ngày 01/01/2011	1,820,234,850,000	1,104,851,822	28,795,647,292	14,830,190,013	-	44,730,689,127	156,337,899,058	2,021,303,438,185
Tăng trong kỳ	1,189,980,670,000	-	15,691,381,428	7,845,690,714	8,376,742,136	31,913,814,278	95,677,163,155	1,317,571,647,433
- Tăng vốn trong kỳ	1,189,980,670,000	-	-	-	-	-	-	1,189,980,670,000
- Lợi nhuận Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	95,677,163,155	95,677,163,155
- Trích các quỹ	-	-	15,691,381,428	7,845,690,714		23,537,072,142	-	23,537,072,142
- Các khoản Tăng khác	-	-	-	-	8,376,742,136	8,376,742,136	-	8,376,742,136
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8,374,294,496	8,374,294,496	156,337,899,058	164,712,193,554
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	31,337,899,058	31,337,899,058
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia Cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	125,000,000,000	125,000,000,000
- Các khoản Giảm khác	-	-	-	-	8,374,294,496	8,374,294,496	-	8,374,294,496
Số dư ngày 30/06/2011	3,010,215,520,000	1,104,851,822	44,487,028,720	22,675,880,727	2,447,640	68,270,208,909	95,677,163,155	3,174,162,892,064